

TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN THÌ

NĂM HỌC 2023 - 2024

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A1 (DỰ KIẾN)

MÔN HỌC LỰA CHỌN: LÝ - HÓA - SINH - TIN

CHUYÊN ĐỀ: LÝ - HÓA - SINH

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	148	10A1	Lê Đỗ Mai Anh	
2	179	10A1	Trương Huỳnh Mỹ Anh	
3	95	10A1	Trần Tuấn Anh	
4	14	10A1	Bùi Gia Bảo	
5	121	10A1	Lâm Gia Bảo	
6	86	10A1	Nguyễn Gia Bảo	
7	89	10A1	Trần Văn Diệu	
8	25	10A1	Đào Đức Dũng	
9	126	10A1	Phan Thế Duy	
10	430	10A1	Lê Quỳnh Thùy Dương	
11	173	10A1	Vũ Quang Điền	
12	390	10A1	Nguyễn Ngọc Gia Hân	
13	10	10A1	Trần Nguyễn Ngọc Hân	
14	252	10A1	Hồ Huy Hoàng	
15	400	10A1	Phan Huy Hoàng	
16	133	10A1	Nguyễn Đăng Huy	
17	174	10A1	Trương Nguyễn Khánh Huy	
18	47	10A1	Lê Huy	
19	167	10A1	Bùi Minh Huy	
20	333	10A1	Nguyễn Đăng Khoa	
21	151	10A1	Võ Minh Khôi	
22	46	10A1	Ngô Mai Lan	
23	172	10A1	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	
24	338	10A1	Trần Thanh Long	
25	196	10A1	Nguyễn Thị Trúc Ly	
26	57	10A1	Lê Nguyễn Gia Minh	
27	23	10A1	Dương Quốc Nam	
28	30	10A1	Trần Kim Nga	
29	110	10A1	Nguyễn Phan Thảo Nguyên	
30	11	10A1	Nguyễn Phạm Anh Phương	
31	162	10A1	Trần Minh Phương	
32	12	10A1	Phạm Minh Quang	
33	131	10A1	Đinh Minh Quân	
34	88	10A1	Huỳnh Tấn Quốc	
35	35	10A1	Nguyễn Hoàng Diễm Quỳnh	
36	129	10A1	Cao Thành Tài	
37	230	10A1	Nguyễn Chí Thanh	
38	125	10A1	Nguyễn Phong Thuận	
39	231	10A1	Trương Anh Thư	
40	242	10A1	Lê Minh Thư	
41	404	10A1	Phạm Ngọc Huyền Thương	
42	130	10A1	Bùi Bảo Thy	
43	437	10A1	Lữ Mỹ Tiên	
44	85	10A1	Lê Trần Hương Vy	
45	379	10A1	Tô Ngọc Vy	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	381	10A2	Lê Thị Lan Anh	
2	249	10A2	Trần Gia Bảo	
3	448	10A2	Lê Ngọc Bảo Châu	
4	296	10A2	Lê Thị Bảo Châu	
5	406	10A2	Vũ Việt Chiến	
6	389	10A2	Nguyễn Hữu Công	
7	210	10A2	Đặng Hùng Cường	
8	322	10A2	Đào Nguyễn Tiến Dũng	
9	58	10A2	Phí Tiến Đạt	
10	364	10A2	Nguyễn Hồ Minh Đức	
11	262	10A2	Trần Hoàng Thanh Hằng	
12	276	10A2	Ngô Việt Hân	
13	450	10A2	Trương Mạnh Huỳnh	
14	308	10A2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Hương	
15	451	10A2	Nguyễn Đoàn Anh Khôi	
16	43	10A2	Huỳnh Trung Kiên	
17	2	10A2	Nguyễn Hoàng Bảo Long	
18	310	10A2	Lâm Ngọc Thảo My	
19	435	10A2	Chu Hoài Nam	
20	264	10A2	Nguyễn Hoàng Nam	
21	377	10A2	Thạch Phương Nam	
22	71	10A2	Đoàn Nguyễn Hằng Nga	
23	72	10A2	Trần Phương Ngân	
24	183	10A2	Trần Lê Phương Nhi	
25	337	10A2	Nguyễn Ngọc Mai Như	
26	420	10A2	Nguyễn Hoàng Phúc	
27	371	10A2	Trần Hồng Quân	
28	441	10A2	Nguyễn Khắc Quân	
29	267	10A2	Hà Phú Sĩ	
30	7	10A2	Nguyễn Tăng Trường Sơn	
31	202	10A2	Nguyễn Duy Tân	
32	240	10A2	Đỗ Phan Đình Thái	
33	224	10A2	Nguyễn Hương Thảo	
34	185	10A2	Nguyễn Ngọc Thiện	
35	204	10A2	Văn Huỳnh Duy Thịnh	
36	207	10A2	Lê Chấn Thông	
37	360	10A2	Cao Thị Phương Thùy	
38	215	10A2	Trương Huỳnh Bảo Thư	
39	66	10A2	Lâm Thảo Thương Thương	
40	328	10A2	Trần Đình Trọng	
41	5	10A2	Hồ Nhật Trường	
42	244	10A2	Nguyễn Việt	
43	234	10A2	Nguyễn Thành Vương	
44	349	10A2	Nguyễn Ngọc Tường Vy	

TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN THÌ
NĂM HỌC 2023 - 2024

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A3 (DỰ KIẾN)

MÔN HỌC LỰA CHỌN: LÝ - HÓA - SINH - TIN

CHUYÊN ĐỀ: LÝ - HÓA - SINH

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	440	10A3	Cao Huỳnh An	
2	22	10A3	Nguyễn Ngọc Quốc Bảo	
3	15	10A3	Nguyễn Ngọc Gia Bảo	
4	122	10A3	Lê Ngọc Bảo Châu	
5	261	10A3	Đinh Ngọc Minh Châu	
6	436	10A3	Nguyễn Hoài Huy Chương	
7	331	10A3	Nguyễn Khánh Duy	
8	65	10A3	Mai Tuyết Ánh Dương	
9	283	10A3	Hoàng Anh Đạt	
10	171	10A3	Nguyễn Trần Thành Đạt	
11	96	10A3	Lê Việt Hải Đăng	
12	103	10A3	Nguyễn Khánh Đăng	
13	449	10A3	Trần Tấn Điền	
14	425	10A3	Trần Kim Đô	
15	119	10A3	Ngô Võ Trọng Hiếu	
16	152	10A3	Võ Trần Minh Hoàng	
17	181	10A3	Nguyễn Doãn Sơn Hoàng	
18	351	10A3	Nguyễn Gia Huy	
19	97	10A3	Phạm Minh Khởi	
20	68	10A3	Thiều Hoàng Mai	
21	208	10A3	Trần Gia Minh	
22	220	10A3	Nguyễn Hoàng Minh	
23	74	10A3	Lê Trần Thảo My	
24	334	10A3	Cao Hoài Nam	
25	109	10A3	Trần Hoàng Nam	
26	352	10A3	Đào Trung Nhân	
27	124	10A3	Nguyễn Trần Thảo Nhi	
28	287	10A3	Huỳnh Vũ Thanh Phong	
29	199	10A3	Nguyễn Hoàng Phú	
30	315	10A3	Huỳnh Nguyễn Thiên Phú	
31	41	10A3	Trần Gia Phúc	
32	137	10A3	Nguyễn Đoàn Hồng Phúc	
33	115	10A3	Nguyễn Việt Thành	
34	142	10A3	Hoàng Phương Thảo	
35	438	10A3	Hà Chiến Thắng	
36	20	10A3	Trần Phương Anh Thy	
37	409	10A3	Nguyễn Hoài Phương Trang	
38	280	10A3	Nguyễn Bảo Trâm	
39	410	10A3	Phan Hoàng Thanh Trúc	
40	423	10A3	Nguyễn Vũ Minh Tuấn	
41	348	10A3	Đặng Ngọc Minh Tuyền	
42	259	10A3	Bùi Hoàng Bảo Yến	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	73	10A4	Phạm Hoàng Ngọc Anh	
2	158	10A4	Đoàn Huỳnh Phương Anh	
3	113	10A4	Trương Gia Bảo	
4	398	10A4	Nguyễn Duy Chiến	
5	191	10A4	Lê Đình Cường	
6	144	10A4	Mai Trí Dũng	
7	108	10A4	Nguyễn Phúc Hậu	
8	118	10A4	Trần Thu Hiền	
9	81	10A4	Nguyễn Tấn Hoàng	
10	29	10A4	Nguyễn Tấn Khải	
11	219	10A4	Giản Quốc Khánh	
12	212	10A4	Ngô Châu Đăng Khoa	
13	87	10A4	Võ Đăng Khoa	
14	79	10A4	Phạm Gia Kiệt	
15	228	10A4	Vũ Văn Tuấn Kiệt	
16	163	10A4	Nguyễn Hải Long	
17	90	10A4	Lê Nhật Minh	
18	100	10A4	Trần Ngọc Nga	
19	54	10A4	Nguyễn Hoàng Ngọc	
20	198	10A4	Lê Nguyễn Kim Ngọc	
21	136	10A4	Thạch Trần Thanh Ngọc	
22	302	10A4	Nguyễn Ngọc Phương Nhi	
23	61	10A4	Phạm Nguyễn Yến Nhi	
24	214	10A4	Nguyễn Hoàng Phúc	
25	80	10A4	Nguyễn Phạm Ánh Phương	
26	18	10A4	Phùng Nguyễn Mai Phương	
27	33	10A4	Phạm Đăng Quang	
28	31	10A4	An Nhật Quang	
29	16	10A4	Huỳnh Nguyễn Thị Ngọc Quyển	
30	38	10A4	Trịnh Nguyễn Như Quỳnh	
31	165	10A4	Đặng Nguyễn Phú Sĩ	
32	217	10A4	Trần Trung Tài	
33	135	10A4	Diệp Bảo Tâm	
34	316	10A4	Trần Thị Phương Thảo	
35	203	10A4	Bùi Hoàng Đức Thịnh	
36	243	10A4	Trần Ngọc Phương Thủy	
37	372	10A4	Võ Minh Thư	
38	268	10A4	Vũ Minh Thư	
39	84	10A4	Lê Uy Anh Thy	
40	225	10A4	Nguyễn Trần Quốc Toàn	
41	327	10A4	Cao Hữu Trọng	
42	320	10A4	Lê Trần Cát Tường	
43	45	10A4	Võ Đình Bảo Uy	
44	139	10A4	Huỳnh Ngọc Phương Uyên	
45	235	10A4	Phạm Thị Kim Xuyên	

TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN THÌ
NĂM HỌC 2023 - 2024

DANH SÁCH HỌC SINH LỚP 10A5 (DỰ KIẾN)

MÔN HỌC LỰA CHỌN: LÝ - HÓA - ĐỊA - TIN

CHUYÊN ĐỀ: TOÁN - LÝ - HÓA

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	93	10A5	Lê Thị Phương Anh	
2	362	10A5	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	
3	238	10A5	Đỗ Trung Anh	
4	294	10A5	Nguyễn Hồ Gia Bảo	
5	411	10A5	Nguyễn Lê Gia Bảo	
6	412	10A5	Đào Ngọc Quỳnh Chi	
7	274	10A5	Bùi Phúc Thảo Di	
8	313	10A5	Trang Tấn Dũng	
9	250	10A5	Nguyễn Phạm Thành Đạt	
10	161	10A5	Trần Đình Hải	
11	365	10A5	Trần Lê Hào	
12	149	10A5	Trần Nguyễn Gia Huy	
13	461	10A5	Trần Trường Huy	
14	346	10A5	Nguyễn Tấn Hưng	
15	254	10A5	Lưu Văn Khánh	
16	255	10A5	Võ Trọng Khôi	
17	292	10A5	Vòng Khang Minh	
18	326	10A5	Nguyễn Nhật Minh	
19	340	10A5	Nguyễn Trần Nhã My	
20	301	10A5	Võ Nhật Nam	
21	272	10A5	Nguyễn Kim Ngân	
22	293	10A5	Dương Hoàng Bảo Ngọc	
23	1	10A5	Phạm Phúc Nhã	
24	418	10A5	Bùi Hữu Nhân	
25	222	10A5	Nguyễn Lê Thảo Nhi	
26	50	10A5	Mai Thị Yến Nhi	
27	303	10A5	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	
28	358	10A5	Nguyễn Duy Phúc	
29	237	10A5	Huỳnh Hữu Phúc	
30	200	10A5	Hoàng Đăng Quang	
31	201	10A5	Phan Đào Khánh Quỳnh	
32	432	10A5	Hoàng Nguyễn Sương	
33	157	10A5	Nguyễn Thế Thành	
34	26	10A5	Nguyễn Toàn Đại Thắng	
35	257	10A5	Nguyễn Thanh Phúc Thiên	
36	387	10A5	Phan Ngọc Thùy	
37	186	10A5	Võ Minh Thư	
38	318	10A5	Đỗ Nguyễn Thu Trà	
39	433	10A5	Đỗ Hồng Hải Trang	
40	281	10A5	Nguyễn Thảo Minh Triết	
41	434	10A5	Nguyễn Đức Tuấn	
42	321	10A5	Hoàng Hà Vy	
43	445	10A5	Đoàn Thảo Vy	
44	236	10A5	Nguyễn Anh Như Ý	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	282	10A6	Đỗ Đức Hoàng Anh	
2	132	10A6	Lê Hoàng Anh	
3	94	10A6	Trần Phạm Quỳnh Anh	
4	39	10A6	Trần Thị Ngọc Ánh	
5	382	10A6	Dương Gia Bảo	
6	295	10A6	Đỗ Nguyễn An Bình	
7	297	10A6	Vũ Quốc Cường	
8	107	10A6	Cao Thành Danh	
9	245	10A6	Lương Chí Dũng	
10	34	10A6	Dương Bảo Duy	
11	78	10A6	Lê Trọng Đạt	
12	414	10A6	Bùi Hoàng Thiên Đăng	
13	4	10A6	Đặng Tiến Đức	
14	21	10A6	Nguyễn Thanh Hằng	
15	284	10A6	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	
16	290	10A6	Phạm Minh Hiếu	
17	99	10A6	Đoàn Nguyễn Ánh Hoa	
18	399	10A6	Nguyễn Anh Hòa	
19	48	10A6	Đinh Việt Hoàng	
20	3	10A6	Huỳnh Phúc Hưng	
21	277	10A6	Nguyễn Phúc Khang	
22	426	10A6	Huỳnh Gia Khánh	
23	271	10A6	Trần Gia Đăng Khôi	
24	52	10A6	Nguyễn Thanh Mai Khuê	
25	60	10A6	Huỳnh Thị Thanh Liên	
26	146	10A6	Phạm Nguyễn Ánh Linh	
27	402	10A6	Trần Nguyễn Ngọc Mai	
28	17	10A6	Ngô Thị Hồng Muội	
29	285	10A6	Nguyễn Lê Bảo Mỹ	
30	37	10A6	Trần Lê Phương Nguyên	
31	248	10A6	Lê Thanh Nhân	
32	256	10A6	Lê Thái Ngọc Nhi	
33	111	10A6	Trần Thế Pháp	
34	419	10A6	Nguyễn Hùng Phát	
35	288	10A6	Hồ Mỹ Phương	
36	429	10A6	Nguyễn Minh Quang	
37	164	10A6	Phạm Minh Quang	
38	223	10A6	Thái Hữu Tài	
39	457	10A6	Lê Anh Thanh	
40	8	10A6	Hoàng Thị Ngọc Thảo	
41	359	10A6	Phạm Nguyễn Hữu Thắng	
42	106	10A6	Lưu Thị Anh Thư	
43	374	10A6	Võ Huỳnh Quốc Tiến	
44	405	10A6	Dương Ngọc Thùy Trang	
45	147	10A6	Đỗ Phương Uyên	
46	13	10A6	Đới Anh Vĩnh	
47	350	10A6	Bùi Hoàng Yển	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	396	10A7	Vũ Duy Anh	
2	342	10A7	Nguyễn Hải Anh	
3	32	10A7	Trịnh Hoàng Bảo Châu	
4	193	10A7	Vũ Việt Hà	
5	101	10A7	Nguyễn Ngọc Gia Hân	
6	150	10A7	Nguyễn Hoàng Minh Khiêm	
7	416	10A7	Nguyễn Trần Đăng Khoa	
8	455	10A7	Lưu Văn Minh Khôi	
9	376	10A7	Nguyễn Thị Vân Kiều	
10	49	10A7	Nguyễn Thụy Thiên Kim	
11	102	10A7	Võ Thị Thúy Liễu	
12	291	10A7	Nguyễn Minh Long	
13	368	10A7	Lê Hoàng Anh Minh	
14	311	10A7	Nguyễn Nhật Nam	
15	197	10A7	Hoàng Xuân Nghĩa	
16	175	10A7	Đào Ngọc Ái Nhi	
17	266	10A7	Nguyễn Thảo Nhi	
18	336	10A7	Lê Thị Yến Nhi	
19	120	10A7	Lê Phan Nguyệt Quế	
20	27	10A7	Từ Huỳnh Minh Tâm	
21	278	10A7	Phan Hoài Minh Tâm	
22	385	10A7	Trần Nguyễn Anh Tân	
23	241	10A7	Hứa Hoàn Phương Thanh	
24	205	10A7	Nguyễn Anh Thư	
25	76	10A7	Đỗ Thị Anh Thư	
26	209	10A7	Hà Mi Thư	
27	361	10A7	Huỳnh Thị Thùy Trang	
28	444	10A7	Nguyễn Huỳnh Bảo Trân	
29	56	10A7	Lý Ngọc Trân	
30	160	10A7	Phạm Thảo Vân	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	178	10A8	Nguyễn Quốc An	
2	67	10A8	Đoàn Lương Thúy An	
3	459	10A8	Cao Nguyễn Phương Anh	
4	28	10A8	Phan Tuấn Anh	
5	218	10A8	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	
6	141	10A8	Lê Hải Ân	
7	170	10A8	Lê Ngọc Hồng Ân	
8	190	10A8	Lê Hoàng Bích Chuyên	
9	140	10A8	Trần Phước Duy	
10	192	10A8	Trần Vũ Ngân Hà	
11	227	10A8	Nguyễn Phan Nhật Hiếu	
12	324	10A8	Dương Ngọc Thanh Hiếu	
13	182	10A8	Nguyễn Hải Huy	
14	391	10A8	Nguyễn Minh Huy	
15	408	10A8	Lê Ngọc Liên Hương	
16	325	10A8	Lư Minh Khoa	
17	114	10A8	Lâm Võ Anh Khôi	
18	59	10A8	Phạm Nguyễn Đăng Khôi	
19	239	10A8	Đỗ Trần Thiên Khôi	
20	156	10A8	Bùi Tuấn Kiệt	
21	36	10A8	Nguyễn Hoàng Đan Linh	
22	263	10A8	Trần Khánh Linh	
23	195	10A8	Trần Vũ Mỹ Linh	
24	159	10A8	Nguyễn Phan Ngọc Linh	
25	356	10A8	Nguyễn Khánh Hà My	
26	168	10A8	Cao Nhật Nam	
27	53	10A8	Đới Văn Nam	
28	339	10A8	Phạm Thanh Ngọc	
29	213	10A8	Nguyễn Hoàng Yến Ngọc	
30	221	10A8	Trần Cao Thảo Nguyên	
31	384	10A8	Triệu Nguyên	
32	6	10A8	Ngô Nguyễn Yến Nhi	
33	155	10A8	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	
34	229	10A8	Trần Hồng Phúc	
35	378	10A8	Lê Hồ Như Phúc	
36	51	10A8	Tô Thị Thanh Phương	
37	55	10A8	Nguyễn Lâm Trúc Quỳnh	
38	304	10A8	Nguyễn Ngọc Anh Thư	
39	44	10A8	Võ Phan Anh Thư	
40	98	10A8	Phạm Ngọc Bảo Thy	
41	169	10A8	Nguyễn Lê Hà Thy	
42	153	10A8	Trần Ngọc Thủy Tiên	
43	70	10A8	Nguyễn Vũ Thủy Tiên	
44	453	10A8	Nguyễn Thị Bảo Trân	
45	154	10A8	Trần Thị Tuyết Trinh	
46	226	10A8	Bùi Phương Uyên	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	143	10A9	Nguyễn Thiên Ái	
2	439	10A9	Khuru Khánh An	
3	166	10A9	Trần Vũ Thu An	
4	273	10A9	Nguyễn Ngọc Minh Anh	
5	260	10A9	Phạm Quỳnh Anh	
6	330	10A9	Đào Thị Phương Ánh	
7	189	10A9	Trần Lê Gia Bảo	
8	206	10A9	Nguyễn Gia Bảo	
9	343	10A9	Nguyễn Thị Thanh Bình	
10	323	10A9	Lê Ngọc Minh Diệu	
11	314	10A9	Nguyễn Văn Dũng	
12	354	10A9	Hồ Hà Duyên	
13	127	10A9	Đàm Minh Châu Giang	
14	176	10A9	Bùi Quang Huy	
15	395	10A9	Trần Ngọc Khánh Huyền	
16	299	10A9	Phan Nguyễn Minh Kha	
17	431	10A9	Đào Đăng Khoa	
18	91	10A9	Nguyễn Đăng Khoa	
19	347	10A9	Lê Ngọc Minh Khôi	
20	355	10A9	Trương Lý Trung Kiên	
21	366	10A9	Lê Ngọc Hoàng Kim	
22	69	10A9	Trần Thị Thuý Linh	
23	380	10A9	Hồ Hải Long	
24	383	10A9	Nguyễn Thị Ái My	
25	286	10A9	Vũ Dương Thảo My	
26	216	10A9	Lê Kim Ngân	
27	417	10A9	Đoàn Trương Bảo Nghi	
28	452	10A9	Lê Huỳnh Song Nghi	
29	370	10A9	Ngô Minh Ngọc	
30	40	10A9	Nguyễn Thị Thanh Ngọc	
31	407	10A9	Vũ Nhất Khôi Nguyên	
32	458	10A9	Lê Ngọc Uyên Nhi	
33	64	10A9	Trần An Nhiên	
34	112	10A9	Nguyễn Xuân Thiện	
35	443	10A9	Hoàng Nguyễn Thanh Thúy	
36	9	10A9	Lê Ngọc Minh Thư	
37	305	10A9	Nguyễn Ngọc Bảo Thy	
38	373	10A9	Hoàng Ngọc Tiên	
39	421	10A9	Trần Đức Tín	
40	306	10A9	Trần Bảo Trâm	
41	307	10A9	Hoàng Hải Triều	
42	447	10A9	Nguyễn Kiều Trinh	
43	258	10A9	Ngô Diệp Vi	
44	117	10A9	Nguyễn Thị Ngọc Vy	
45	187	10A9	Trần Thị Phương Vy	

STT	Số hồ sơ	Lớp	Họ và tên	Ghi chú
1	105	10A10	Nguyễn Phúc An	
2	424	10A10	Nguyễn Thị Kim Anh	
3	375	10A10	Lê Gia Bảo	
4	388	10A10	Lê Thị Nam Bình	
5	413	10A10	Lê Quốc Cường	
6	123	10A10	Vũ Tiến Dũng	
7	275	10A10	Phan Hạnh Duyên	
8	363	10A10	Trần Sách Hữu Đạt	
9	344	10A10	Trác Nhất Giàu	
10	251	10A10	Nguyễn Quỳnh Ngọc Hải	
11	145	10A10	Trương Thị Phan Hải	
12	415	10A10	Bùi Trần Bảo Hân	
13	332	10A10	Nguyễn Huỳnh Gia Hân	
14	345	10A10	Trịnh Gia Hân	
15	253	10A10	Nguyễn Thị Kim Huệ	
16	246	10A10	Choi Ho Jin	
17	341	10A10	Ngô Gia Khang	
18	19	10A10	Nguyễn Hữu Nguyên Khang	
19	309	10A10	Moon Sul Ki	
20	367	10A10	Nguyễn Phong Kỳ	
21	393	10A10	Nguyễn Đức Xuân Lan	
22	194	10A10	Trần Âu Yến Linh	
23	462	10A10	Nguyễn Hoàng Gia Lợi	
24	247	10A10	Nguyễn Hoàng Phúc Minh	
25	77	10A10	Trần Tuệ Minh	
26	128	10A10	Lý Bảo Kim Ngân	
27	427	10A10	Nguyễn Ngọc Phương Ngân	
28	369	10A10	Hoàng Trương Thanh Ngân	
29	428	10A10	Trần Xuân Nghi	
30	82	10A10	Nguyễn Trương Thảo Nguyên	
31	335	10A10	Phan Thành Nhân	
32	312	10A10	Mai Hoàng Trung Nhất	
33	403	10A10	Nguyễn Thị Vân Nhi	
34	75	10A10	Lê Quỳnh Như	
35	357	10A10	Đoàn Ngọc Quỳnh Như	
36	184	10A10	Nguyễn Diễm Tâm Như	
37	134	10A10	Nguyễn Hữu Tiến Phát	
38	446	10A10	Phạm Thái Lan Phương	
39	460	10A10	Lê Thanh Thảo	
40	454	10A10	Ninh Phạm Thanh Thảo	
41	386	10A10	Hồ Nguyễn Nhã Thi	
42	138	10A10	Mạch Thiên Thịnh	
43	232	10A10	Nguyễn Nam Thuận	
44	177	10A10	Đào Huỳnh Anh Thư	
45	442	10A10	Nguyễn Minh Thư	
46	116	10A10	Lê Trần Minh Thư	
47	279	10A10	Nguyễn Ngọc Triều Tiên	
48	42	10A10	Hồ Ngọc Khánh Vy	
49	463	10A10	Phạm Bách Xuân	
50	92	10A10	Nguyễn Thị Hồng Yến	